

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

NĂM 2020

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77,397,310,071	76,940,088,561
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	21,541,682,790	9,470,667,752
1. Tiền	111		21,541,682,790	9,470,667,752
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,407,612,032	18,167,433,962
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	16,195,075,293	16,290,615,903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		117,890,000	1,730,405,471
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	94,646,739	146,412,588
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		36,975,089,120	30,607,685,084
1. Hàng tồn kho	141	V.05	36,975,089,120	30,607,685,084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,472,926,129	18,694,301,763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2,102,304,103	2,365,276,887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		88,827,889	16,329,024,876
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	281,794,137	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		420,499,454,712	475,675,338,905
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,400,000	38,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	33,400,000	38,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		418,995,602,306	474,634,519,572
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	418,995,602,306	474,634,519,572
- Nguyên giá	222		721,340,626,543	727,051,622,604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(302,345,024,237)	(252,417,103,032)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,142,650,406	674,617,333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1,015,984,365	532,901,861
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		126,666,041	141,715,472
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		497,896,764,783	552,615,427,466
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		272,636,508,106	330,333,402,620
I. Nợ ngắn hạn	310		140,273,915,106	155,636,159,620
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	21,873,741,890	35,241,206,104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,399,011,525	3,493,717,610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,924,492,278	3,646,624,199
4. Phải trả người lao động	314		12,942,743,679	13,434,639,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		746,875,323	1,064,742,506
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	4,206,208,813	5,310,876,325
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	92,061,611,088	91,813,283,784
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,119,230,510	1,631,069,692
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		132,362,593,000	174,697,243,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	300,000,000	144,000,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	132,062,593,000	174,553,243,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225,260,256,677	222,282,024,846
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	225,260,256,677	222,282,024,846
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153,604,780,000	153,604,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153,604,780,000	153,604,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342,666,555	342,666,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41,684,422,515	32,055,379,999
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,628,387,607	36,279,198,292
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,736,120,176	2,736,120,176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,892,267,431	33,543,078,116
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		497,896,764,783	552,615,427,466

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế 12 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	146,921,594,873	165,514,876,015	606,100,665,108	678,448,556,371
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		146,921,594,873	165,514,876,015	606,100,665,108	678,448,556,371
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	129,356,328,164	143,549,963,440	531,772,574,751	601,116,675,862
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17,565,266,709	21,964,912,575	74,328,090,357	77,331,880,509
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	256,181,978	910,784,653	783,446,338	1,766,056,149
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	4,689,282,080	7,559,139,897	20,959,156,529	16,275,720,125
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		4,686,943,838	7,558,317,377	20,874,007,024	16,196,030,352
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	218,853,525	155,871,269	564,864,847	620,412,368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	8,135,037,680	7,804,824,470	25,993,898,249	26,192,036,705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		4,778,275,402	7,355,861,592	27,593,617,070	36,009,767,460
11. Thu nhập khác	31	VI.05	260,708,676	5,664,476,491	8,586,658,926	7,773,208,957
12. Chi phí khác	32	VI.06		916,799,208	2,476,436,595	1,489,350,618
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		260,708,676	4,747,677,283	6,110,222,331	6,283,858,339
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,038,984,078	12,103,538,875	33,703,839,401	42,293,625,799
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	915,875,598	2,534,085,056	6,796,522,539	8,892,263,155
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3,762,358	3,762,357	15,049,431	(141,715,472)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4,119,346,122	9,565,691,462	26,892,267,431	33,543,078,116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,751	1,886

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

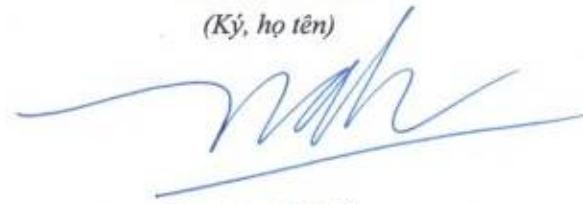
(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33,703,839,401	42,293,625,799
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	57,316,705,787	43,683,447,735
- Các khoản dự phòng	03		(432,482,818)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,489,474	12,986,920
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,493,343,256)	(6,878,269,861)
- Chi phí lãi vay	06	20,874,007,024	16,196,030,352
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	106,402,698,430	94,875,338,127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17,723,224,780	(4,257,983,917)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6,367,404,036)	3,994,450,900
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12,164,131,915)	27,307,527,743
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(220,109,720)	(1,018,384,660)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23,185,110,970)	(15,979,021,111)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,369,257,324)	(8,300,797,816)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,993,301,182)	(6,244,734,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	68,826,608,063	90,376,395,266
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,677,788,521)	(221,991,864,475)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4,742,790,908	5,182,727,272
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	750,552,348	1,703,556,289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,815,554,735	(215,105,580,914)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền thu từ đi vay	33	49,570,961,088	174,918,226,784
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(91,813,283,784)	(45,605,550,000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18,327,335,590)	(22,983,159,815)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60,569,658,286)	106,329,516,969
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	12,072,504,512	(18,399,668,679)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,470,667,752	27,868,315,944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1,489,474)	2,020,487
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21,541,682,790	9,470,667,752

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 06 tháng 07 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)

- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2020	01-01-20
		VND	VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt		414,965,624	623,250,175
Tiền gửi ngân hàng		21,126,717,166	8,847,417,577
Cộng		21,541,682,790	9,470,667,752
2. Các khoản đầu tư tài chính			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		31/12/2020	01-01-20
		VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác		327,802,000	327,802,000
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp – 33.004 CP		327,802,000	327,802,000
Cộng		327,802,000	327,802,000
3. Phải thu của khách hàng			
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn			
		31/12/2020	01-01-20
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		7,607,020,124	6,366,623,913
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		1,958,286,924	345,376,983
Công ty TNHH MTV Dầu Khí Tp.HCM		1,905,523,522	290,131,843
Công ty CP Container Phía Nam		1,595,282,682	-
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex		947,885,081	2,654,418,492
Các khách hàng khác		2,181,076,960	6,634,064,672
Cộng		16,195,075,293	16,290,615,903
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	
			31/12/2020
			VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	7,607,020,124
			6,366,623,913
Cộng			7,607,020,124
			6,366,623,913
4. Phải thu khác			
a) Ngắn hạn			
		31/12/2020	01-01-20
		VND	VND
Tạm ứng		88,200,000	58,600,000
Phải thu khác		6,446,739	87,812,588
Cộng		94,646,739	146,412,588
b) Dài hạn			
		31/12/2020	01-01-20
		VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn		33,400,000	38,400,000
Cộng		33,400,000	38,400,000
5. Hàng tồn kho			
		31/12/2020	01-01-20
		VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu		29,815,039,542	23,226,754,384
Hàng hóa (xăng dầu)		115,468,328	159,072,038
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		7,044,581,250	7,221,858,662
Cộng		36,975,089,120	30,607,685,084
6. Tài sản dở dang dài hạn			

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,998,139,000	716,169,236,617	343,496,938	7,816,638,664	727,051,622,604
Số tăng trong kỳ		214,000,000	1,328,988,521	134,800,000		1,677,788,521
Số giảm trong kỳ			7,388,784,582			7,388,784,582
- Thanh lý, nhượng bán			7,388,784,582			7,388,784,582
Số dư cuối kỳ	724,111,385	2,212,139,000	710,109,440,556	478,296,938	7,816,638,664	721,340,626,543
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,357,646,142	244,208,292,787	343,496,938	5,783,555,780	252,417,103,032
Số tăng trong kỳ		149,102,379	56,649,775,354	3,744,444	514,083,610	57,316,705,787
- Khấu hao trong kỳ		149,102,379	56,649,775,354	3,744,444	514,083,610	57,316,705,787
Số giảm trong kỳ			7,388,784,582			7,388,784,582
- Thanh lý, nhượng bán			7,388,784,582			7,388,784,582
Số dư cuối kỳ	724,111,385	1,506,748,521	293,469,283,559	347,241,382	6,297,639,390	302,345,024,237
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm		640,492,858	471,960,943,830		2,033,082,884	474,634,519,572
Tại ngày cuối kỳ		705,390,479	416,640,156,997	131,055,556	1,518,999,274	418,995,602,306

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	31/12/2020	01-01-20
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	353,128,332,294	446,678,735,461
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	69,655,760,719	75,359,496,099

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2020	01-01-20
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm tàu, con người, bảo hiểm xe	2,017,996,828	2,123,070,225
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	84,307,275	242,206,662
Cộng	2,102,304,103	2,365,276,887

b) Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2020	01-01-20
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo	954,028,568	403,874,110
Chi phí trả trước dài hạn khác	61,955,797	129,027,751
Cộng	1,015,984,365	532,901,861

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn	31/12/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-20
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	49,570,961,088	49,570,961,088	39,911,283,784	39,911,283,784
Cộng	49,570,961,088	49,570,961,088	39,911,283,784	39,911,283,784

b) Vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-20
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (**)	23,210,650,000	23,210,650,000	24,959,400,000	24,959,400,000
Vay SHB - CN Thăng Long		80,000,000	7,742,600,000	7,662,600,000
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (***)	19,280,000,000	19,280,000,000	19,280,000,000	19,280,000,000
Cộng	42,490,650,000	42,570,650,000	51,982,000,000	51,902,000,000

c) Vay dài hạn	31/12/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-20
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (**)	40,435,650,000		23,210,650,000	63,646,300,000
Vay Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn (***)	91,626,943,000		19,280,000,000	110,906,943,000
Cộng	132,062,593,000		42,490,650,000	174,553,243,000

(*) - Là khoản vay ngắn hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn nhằm bổ sung vốn kinh doanh. Số dư tại ngày 31 tháng

(**) 1- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.477HĐTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.239.250.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả.

2- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTĐ ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 58.407.050.000 đồng (trong đó 17.971.400.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

(***) Khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 019/2019-HĐCVĐĐT/NHCT948-PJTACO ngày 24 tháng 09 năm 2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 110.906.943.000 đồng (trong đó 19.280.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

10. Phải trả người bán		31/12/2020	01-01-20
a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn		VND	VND
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng		5,061,583,407	4,994,322,589
CN Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang		1,320,926,517	2,357,168,134
Công Ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV		1,328,590,236	2,168,461,085
Các đối tượng khác		14,162,641,730	25,721,254,296
Cộng		21,873,741,890	35,241,206,104

b) Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan				31/12/2020	01-01-20
Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa		18,827,434	118,304,067
Cộng				18,827,434	118,304,067

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		Đơn vị tính: VND				
Loại thuế	01-01-20		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra		1,085,995,954	3,828,281,113	3,939,068,763		975,208,304
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			974,534,009	974,534,009		
Thuế xuất nhập khẩu			269,627,966	269,627,966		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,522,018,759		6,796,522,539	8,369,257,324		949,283,974
Thuế thu nhập cá nhân	38,609,486		1,111,694,165	1,432,097,788	281,794,137	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			701,526,499	701,526,499		
Phí, lệ phí			6,000,000	6,000,000		
Cộng		3,646,624,199	13,688,186,291	15,692,112,349	281,794,137	1,924,492,278

12. Phải trả khác		31/12/2020	01-01-20
a) Phải trả ngắn hạn khác		VND	VND
Kinh phí công đoàn		2,211,593,463	1,751,580,764
BHXH, BHYT, BHTN		5,557,983	33,925,152
Cổ tức phải trả		1,082,316,378	977,078,368
Nợ dư phải thu hao hụt hàng hóa		324,314,489	188,659,314
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		582,426,500	2,359,632,727
Cộng		4,206,208,813	5,310,876,325

b) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan				31/12/2020	01-01-20
Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả ngắn hạn khác			1,993,434,993
Cộng					1,993,434,993

c) Phải trả dài hạn khác		31/12/2020	01-01-20
		VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		300,000,000	144,000,000
Cộng		300,000,000	144,000,000

13. Dự phòng phải trả

14. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	153,604,780,000	342,666,555	25,105,732,029	39,093,697,146	218,146,875,730
Tăng vốn trong năm trước					
Lợi nhuận tăng trong năm trước				33,543,078,116	5,966,321,952
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			6,949,647,970	(36,357,576,970)	(29,407,929,000)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			6,949,647,970	(6,949,647,970)	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(5,817,212,000)	(5,817,212,000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(23,040,717,000)	(23,040,717,000)
- <i>Khen thưởng Ban điều hành</i>				(550,000,000)	(550,000,000)
Số dư cuối năm trước	153,604,780,000	342,666,555	32,055,379,999	36,279,198,292	222,282,024,846
Số dư đầu năm nay	153,604,780,000	342,666,555	32,055,379,999	36,279,198,292	222,282,024,846
Tăng vốn trong kỳ này					
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				26,892,267,431	26,892,267,431
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			9,629,042,516	(33,543,078,116)	(23,914,035,600)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			9,629,042,516	(9,629,042,516)	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(5,031,462,000)	(5,031,462,000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(18,432,573,600)	(18,432,573,600)
- <i>Quỹ khen thưởng Người quản lý cty, HĐQT & BKS</i>				(450,000,000)	(450,000,000)
Số dư 31/12/2020	153,604,780,000	342,666,555	41,684,422,515	29,628,387,607	225,260,256,677

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020		01-01-2020	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	78,680,180,000	51.22%	78,680,180,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	74,924,600,000	48.78%	74,924,600,000
Cộng	100%	153,604,780,000	100%	153,604,780,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	153,604,780,000	153,604,780,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	153,604,780,000	153,604,780,000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	18,432,573,600	23,040,717,000
<i>Trong đó:</i>		
- Phát hành cổ phiếu thưởng		
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu		
- Chia cổ tức bằng tiền	18,432,573,600	23,040,717,000

d) Cổ phiếu	31/12/2020	01-01-20
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,360,478	15,360,478
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,360,478	15,360,478
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478	15,360,478
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,360,478	15,360,478
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478	15,360,478

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01-01-20
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41,684,422,515	32,055,379,999
Cộng	41,684,422,515	32,055,379,999

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	67,462,438,818	172,298,406,840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	538,638,226,290	506,150,149,531
Cộng	606,100,665,108	678,448,556,371

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		
- <i>TCty Vận tải thủy Petrolimex (Công ty mẹ)</i>	1,851,171,000	
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- <i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Công ty mẹ tối cao)</i>	408,445,876,614	365,319,414,379
Cộng	410,297,047,614	365,319,414,379

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	65,841,324,324	170,487,619,154
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	465,931,250,427	430,629,056,708
Cộng	531,772,574,751	601,116,675,862

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	710,947,548	1,683,318,589
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39,604,800	12,224,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	32,893,990	70,513,560
Cộng	783,446,338	1,766,056,149

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	20,874,007,024	16,196,030,352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85,149,505	79,689,773
Cộng	20,959,156,529	16,275,720,125

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	8,586,658,926	7,773,208,957
Cộng	8,586,658,926	7,773,208,957

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí khác	2,476,436,595	1,489,350,618
Cộng	2,476,436,595	1,489,350,618
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	14,451,118,478	13,665,250,156
Các khoản chi phí quản lý khác	11,542,779,771	12,526,786,549
Cộng	25,993,898,249	26,192,036,705
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	324,207,031	312,182,610
Các khoản chi phí bán hàng khác	240,657,816	308,229,758
Cộng	564,864,847	620,412,368
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244,208,273,561	243,929,458,875
Chi phí nhân công	76,793,836,975	69,942,609,907
Chi phí khấu hao TSCĐ	57,316,705,787	43,683,447,735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106,219,735,298	94,042,445,053
Chi phí khác bằng tiền	7,774,184,490	5,093,445,316
Cộng	492,312,736,111	456,691,406,886
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33,703,839,401	42,293,625,799
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	675,729,637	2,107,358,500
Tổng lợi nhuận tính thuế	34,379,569,038	44,400,984,299
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN *	6,736,196,216	8,880,196,860
Thuế TNDN nộp bổ sung cho năm trước	60,326,323	12,066,295
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6,796,522,539	8,892,263,155

* Công ty TNHH MTV Đóng Tàu và Thương Mại Petrolimex (Công ty con) được giảm trừ 30% thuế TNDN năm 2020 theo Nghị Định 114/2020/NĐ-CP.

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		834,728,795	1,567,862,093
- Lãi ứng cước dịch vụ vận tải		2,187,619,822	1,993,434,993
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ		
- Chia cổ tức		9,441,621,600	11,802,027,000
Cộng		12,463,970,217	15,363,324,086

Tp.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Thị Xuân Hương